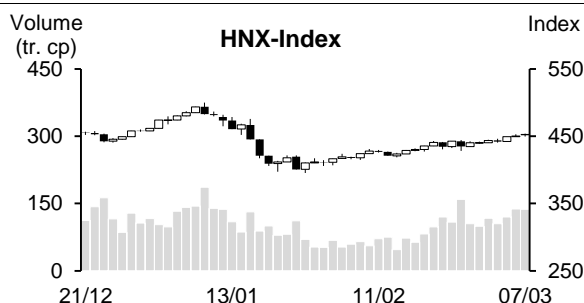
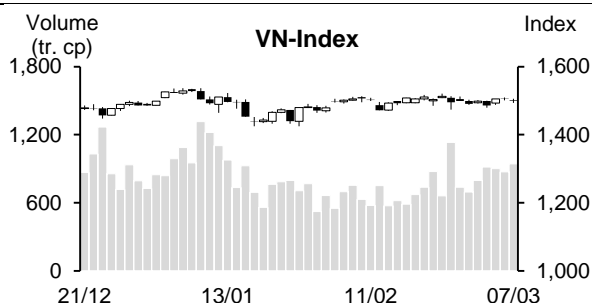


07/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,499.05	-0.42%	1,509.12	-1.06%	452.86	0.50%
Tổng KLGD (tr. cp)	981.72	5.68%	243.06	-2.14%	141.44	-0.06%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	941.75	7.84%	222.53	1.12%	136.83	-0.62%
TB 20 phiên (tr. cp)	756.13	24.55%	203.90	9.14%	94.94	44.12%
Tổng GTGD (tỷ VND)	31,437.18	6.28%	11,336.92	0.31%	3,784.32	-4.54%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	29,794.03	7.94%	10,298.65	2.48%	3,664.98	-3.45%
TB 20 phiên (tỷ VND)	23,687.56	25.78%	8,950.76	15.06%	2,765.24	32.54%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	207	41%	7	23%	160	54%
Số mã giảm	256	51%	22	73%	91	31%
Số mã đứng giá	39	8%	1	3%	44	15%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

VN-Index lao dốc ngay từ đầu phiên trước sức ép của nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn, đặc biệt là ngân hàng và bất động sản. Diễn biến này đồng thuận với xu hướng chung của nhiều thị trường chứng khoán trên thế giới khi tâm lý nhà đầu tư bị ảnh hưởng bởi căng thẳng Nga-Ukraine lại leo thang. Tuy nhiên, dòng tiền không bị rút khỏi thị trường mà có xu hướng dịch chuyển sang các nhóm ngành vốn hóa vừa và nhỏ. Cơ sở giá của thị trường hàng hóa tiếp tục giúp cho nhiều nhóm ngành duy trì diễn biến tích cực, điển hình là mức tăng trần của nhiều cổ phiếu dầu khí, phân bón, than. Bên cạnh đó, một số nhóm ngành khác như thép, cảng biển, nông nghiệp, cấp nước,... cũng ghi nhận sắc xanh. Mặc dù vậy, chừng đó là chưa đủ để giúp VN-Index tránh khỏi một phiên điều chỉnh trở lại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Mặc dù chỉ số có phiên giảm xuống dưới MA20, nhưng hình thành nền Doji cho thấy tín hiệu nghiêng về hướng trung lập, và phiên giảm điểm không quá tiêu cực. Thêm vào đó, chỉ số liên tục cho tín hiệu giao cắt với đường MA20, cùng với đó các đường MA 20 và 50 vận động phẳng, cho thấy chỉ số có thể vẫn nằm trong kịch bản giằng co với biên độ hẹp từ vùng 1,470 – 1,480 điểm tới vùng 1,520 – 1,530 điểm (đỉnh cũ). Do đó, nhà đầu tư cần theo dõi thêm diễn biến của chỉ số trong những phiên tới trước khi có quyết định thay đổi tỷ trọng hiện tại. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số có thêm một phiên tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA20 và 50, cùng với khối lượng ở trên mức bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 500 điểm. Nhìn chung, phiên giảm điểm 7/3 chưa làm thị trường thay đổi trạng thái giằng co trong biên độ hẹp. Do đó, nhà đầu tư nên tiếp tục nắm giữ danh mục ở tỷ trọng cân bằng, có thể cân nhắc tận dụng các phiên rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục hướng tới các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 khả quan, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: ICT (Mua)

Cổ phiếu quan sát: DXG, FMC, GMD

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ICT	Mua	08/03/22	20.2	20.2	0.0%	24	18.8%	19.7	-2.5%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DXG	Quan sát mua	08/03/22	42	50	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu, tuy nền giảm dài nhưng vol thấp -> khả năng có thể sớm hồi phục trở lại từ vùng hỗ trợ 40-41
2	FMC	Quan sát mua	08/03/22	59.7	62 72	Tín hiệu điều chỉnh các phiên gần đây không xấu với nền nhỏ + đang về vùng hỗ trợ 57-59 -> khả năng sớm có tín hiệu bật tăng trở lại
3	GMD	Quan sát mua	08/03/22	56	67-68	Tín hiệu nền rút đầu dài, khả năng điều chỉnh ngắn hạn trở lại -> quan sát vùng hỗ trợ 53-54, có thể canh mua nếu áp lực bán về đây không mạnh

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	07/02/22	37.7	36.65	2.9%	40.5	10.5%	34.7	-5.3%	
2	CSV	Nắm giữ	08/02/22	59.9	38.6	55.2%	69.6	80.3%	36.5	-5.4%	Nâng giá mục tiêu lên 69.6
3	HPG	Nắm giữ	16/02/22	51.1	46	11%	58	26.1%	44.6	-3%	
4	DGC	Nắm giữ	18/02/22	189.9	147	29.2%	195	32.7%	141	-4%	
5	TNG	Mua	24/02/22	36	33.2	8.4%	39	17.5%	31.5	-5%	
6	MWG	Mua	02/03/22	134.2	136	-1.3%	150	10%	131.9	-3%	
7	SSI	Mua	04/03/22	46.8	45.5	2.9%	53	16%	43.4	-5%	
8	ELC	Mua	07/03/22	24.3	23.9	1.7%	29.4	23%	22.9	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Việt kiều đầu tư 1,72 tỷ USD về Việt Nam

Tính đến hết năm 2021, kiều bào từ 29 quốc gia và vùng lãnh thổ đã có 376 dự án đầu tư về Việt Nam, tập trung chủ yếu vào các ngành chế biến, chế tạo, với số vốn khoảng 1,72 tỷ USD.

Theo ông Vũ Văn Trung, Phó Cục trưởng Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch Đầu tư, trung bình mỗi năm, kiều hối về Việt Nam mỗi năm khoảng trên 10 tỷ USD, năm 2021 là khoảng 12,5 tỷ USD. Đây chính là nguồn rất lớn để phục vụ quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Theo Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài, Bộ Ngoại giao, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài hiện có khoảng 5,3 triệu người, đang sinh sống, làm việc, học tập trên 130 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó trên 80% là tại các nước phát triển.

Giá vàng tăng "sốc" lên gần 73 triệu đồng/lượng

Lúc 13h20, Vàng bạc đá quý Phú Nhuận đã điều chỉnh giá vàng lên 70,3-72,3 triệu đồng/lượng, tăng 2,3 triệu đồng/lượng chiều mua và 2 triệu đồng/lượng chiều bán kể từ khi mở cửa.

Tập đoàn DOJI tăng mạnh hơn, hiện giá bán ra đã lên 72,6 triệu đồng/lượng, tăng khoảng 2,5 triệu đồng/lượng. Giá mua vào ở mức 70,4 triệu đồng/lượng.

Chênh lệch giá mua – bán hiện phổ biến 2-2,3 triệu đồng/lượng. Đồng thời, vàng trong nước đắt kỷ lục hơn 17 triệu đồng/lượng so với vàng quốc tế.

Nguồn: NDH

Hòa Phát bán ra 1,34 triệu tấn thép trong 2 tháng, tăng 32% so với cùng kỳ

Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) công bố sản lượng sản xuất thép thô tháng 2 đạt 693.000 tấn, tăng 10% so với cùng kỳ 2021. Sản lượng bán hàng thép xây dựng, phôi thép và thép cuộn cán nóng (HRC) đạt 708.000 tấn, tăng 61,2% so với cùng kỳ.

Trong đó, lượng thép cuộn cán nóng đã cung cấp cho thị trường trong tháng 2 gần 240.000 tấn, tăng 5% so với tháng 1/2022 và 36% so với cùng kỳ 2021. Về thép xây dựng, sản lượng bán hàng thép xây dựng Hòa Phát đạt 450.000 tấn, gấp 2,3 lần so với cùng kỳ 2021 và tăng 17% so với tháng 1/2022. Đây là kết quả bán hàng cao thứ 3 trong lịch sử sản xuất kinh doanh thép xây dựng của Hòa Phát.

Lũy kế 2 tháng đầu năm, tập đoàn sản xuất 1,4 triệu tấn thép thô, tăng 8% so với cùng kỳ. Bán hàng thép xây dựng, phôi thép, thép cuộn cán nóng đạt 1,34 triệu tấn, tăng 32% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận Cao su Phước Hòa giảm 64 tỷ đồng sau kiểm toán

Theo BCTC hợp nhất kiểm toán 2021, Cao su Phước Hòa (HoSE: PHR) ghi nhận doanh thu thuần 1.945 tỷ đồng, tăng thêm 3 tỷ đồng so với báo cáo tự lập. Lợi nhuận gộp tăng 3,4 tỷ đồng lên 517 tỷ đồng.

Đồng thời, lợi nhuận hoạt động liên doanh liên kết ghi nhận giảm 63 tỷ đồng, chuyển từ lãi 49 tỷ sang lỗ 13 tỷ đồng. Do vậy, lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp giảm 64 tỷ đồng so với báo cáo tự lập xuống 513 tỷ đồng. Như vậy, so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế của Cao su Phước Hòa giảm 54,4% so với năm 2020 do lợi nhuận hoạt động khác giảm sâu.

Hóa chất Đức Giang đặt kế hoạch lãi 3.500 tỷ đồng, cổ tức 127%

Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HoSE: DGC) vừa công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022. Theo đó kế hoạch tổng doanh thu năm nay là 12.117 tỷ đồng, tăng 26% so với thực hiện năm 2021. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế 3.500 tỷ đồng, tăng 39%.

Năm ngoái, Hóa chất Đức Giang ghi nhận doanh thu thuần hợp nhất tăng 53% lên 9.550 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế cả năm 2.513 tỷ đồng, tăng 165% và vượt 257% kế hoạch.

Với kết quả đạt được, HĐQT đề xuất mức chia cổ tức năm 2021 là 127%. Trong đó cổ tức bằng tiền 10% (đã được tạm ứng cuối năm ngoái) và cổ tức bằng cổ phiếu 117% (tương đương phát hành hơn 200 triệu cổ phiếu). Kế hoạch cổ tức ban đầu của năm 2021 là 30%.

Chính sách cổ tức dự kiến cho năm 2022 là 30%.

Ngoài ra, HĐQT dự kiến trình cổ đông thông qua phương án phát hành 8,55 triệu cổ phiếu cho người lao động (ESOP), tương đương 5% cổ phần đang lưu hành. Giá chào bán 10.000 đồng/cp, toàn bộ 85,5 tỷ đồng thu về được dùng để bổ sung vốn lưu động. Số cổ phiếu ESOP này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 3 năm. Thời gian thực hiện trong năm nay.

Sau khi phát hành cổ phiếu trả cổ tức và ESOP, vốn điều lệ có thể hơn gấp đôi từ 1.516 tỷ lên 3.601 tỷ đồng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	124,600	5.59%	0.21%
HPG	51,100	2.61%	0.10%
GVR	36,750	2.08%	0.05%
PLX	63,300	3.60%	0.05%
EIB	33,350	5.87%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	38,600	6.93%	0.24%
HUT	34,000	7.26%	0.16%
LAS	23,700	9.72%	0.05%
IDC	77,300	0.91%	0.04%
PVC	29,400	9.70%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	76,200	-2.18%	-0.12%
BID	42,250	-2.42%	-0.09%
MSN	158,200	-1.92%	-0.06%
SAB	154,600	-3.38%	-0.06%
CTG	32,150	-1.83%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	173,500	-0.69%	-0.08%
KSF	107,500	-0.74%	-0.05%
IPA	54,700	-2.32%	-0.05%
SHS	43,900	-1.35%	-0.04%
CEO	70,000	-0.99%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	51,100	2.61%	38,456,100
FLC	13,200	1.54%	29,803,500
ROS	8,630	3.98%	24,914,900
HAG	12,500	5.04%	21,109,000
POW	17,050	-1.45%	20,154,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	6,800	7.94%	14,540,049
PVS	38,600	6.93%	13,984,168
CEO	70,000	-0.99%	4,806,397
SHS	43,900	-1.35%	4,437,212
IDC	77,300	0.91%	4,342,350

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	51,100	2.61%	1,975.8
DGC	189,900	6.93%	757.3
VPB	37,700	-1.05%	730.8
NKG	50,400	3.38%	724.9
HSG	42,450	4.04%	659.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	38,600	6.93%	539.8
CEO	70,000	-0.99%	338.1
IDC	77,300	0.91%	333.4
SHS	43,900	-1.35%	194.6
TAR	42,000	4.48%	139.9

Thống kê giao dịch thỏa thuận

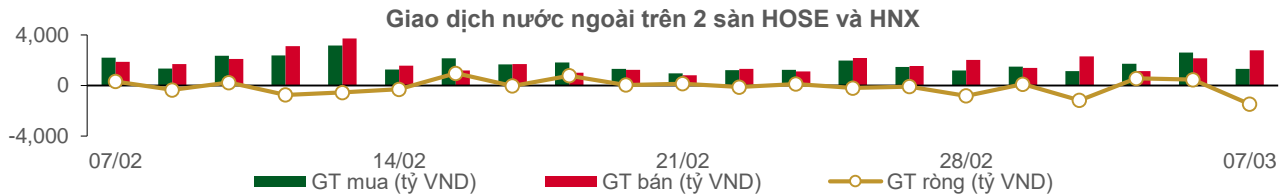
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TPB	10,669,585	425.28
DXG	5,581,955	239.20
NVL	2,360,000	176.36
SHB	4,896,000	103.80
VCB	780,000	64.46

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	1,587,000	47.94
DNP	2,013,708	36.65
EVS	523,600	19.95
CTB	250,000	6.50
HUT	170,000	4.91

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	32.74	1,296.66	68.58	2,761.46	(35.83)	(1,464.80)
HNX	0.48	23.80	1.03	24.08	(0.55)	(0.27)
Tổng 2 sàn	33.22	1,320.46	69.60	2,785.54	(36.38)	(1,465.07)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PNJ	108,000	1,354,300	149.05
HPG	51,100	2,177,700	112.06
STB	31,500	2,399,300	75.89
VNM	76,800	811,600	62.54
MSN	158,200	388,400	62.28

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	77,300	200,000	15.37
PLC	48,700	36,000	1.74
PSD	43,900	36,100	1.53
EID	23,900	39,400	0.93
PVS	38,600	15,800	0.60

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FUEVFNVD	28,500	12,353,500	351.78
NLG	54,900	3,184,400	174.09
VHM	76,200	2,140,300	164.38
PNJ	108,000	1,463,400	160.63
VNM	76,800	1,938,100	149.26

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SCI	30,400	161,100	4.92
PVS	38,600	119,500	4.64
EID	23,900	73,000	1.68
TNG	36,000	45,000	1.61
TC6	18,100	84,500	1.50

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SBT	25,500	1,888,400	47.87
DGC	189,900	246,400	46.29
STB	31,500	803,900	25.48
VPB	37,700	623,500	23.69
GEX	41,150	529,100	22.00

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	77,300	198,000	15.22
PLC	48,700	36,000	1.74
PSD	43,900	36,100	1.53
BAX	80,500	7,000	0.56
PRE	20,100	21,600	0.43

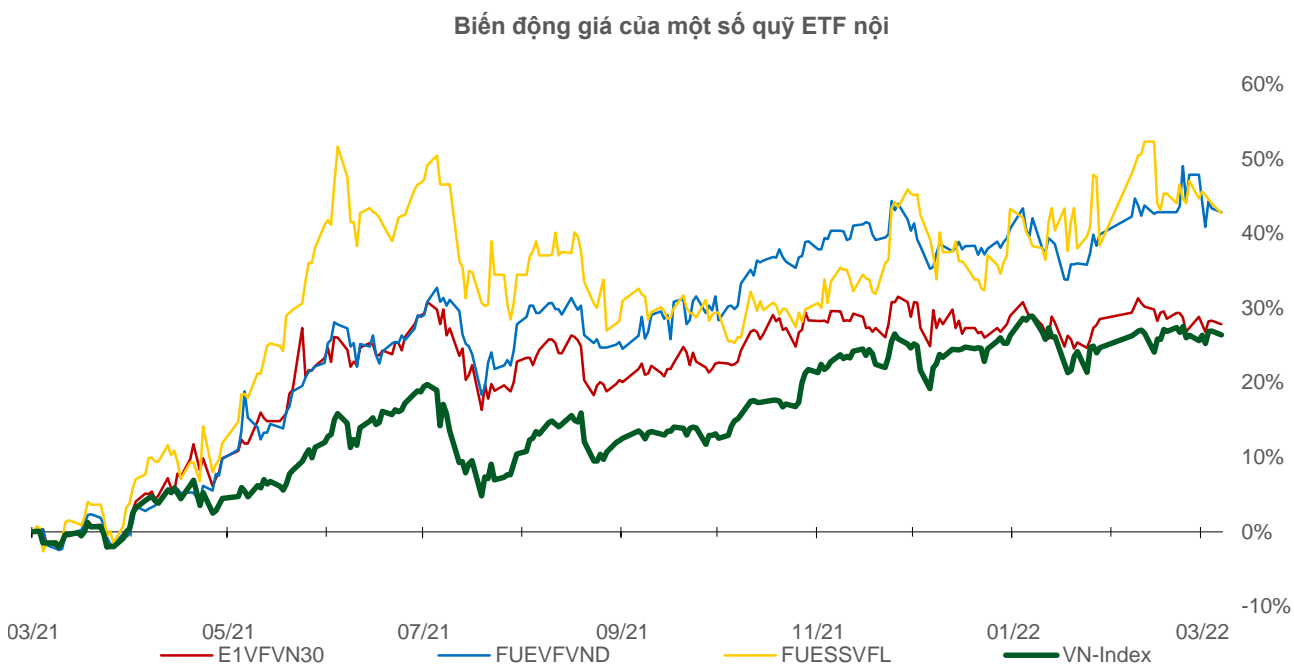
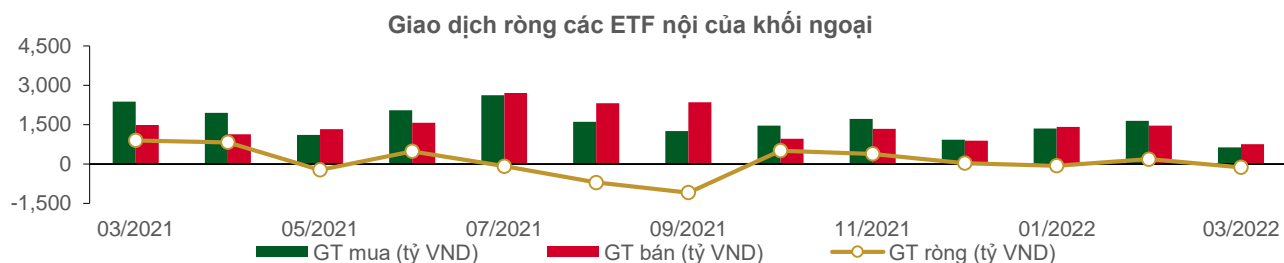
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFNVD	28,500	(11,942,900)	(340.10)
NLG	54,900	(2,853,900)	(156.09)
VHM	76,200	(1,831,800)	(140.64)
NVL	76,000	(1,350,700)	(99.66)
VRE	32,900	(2,894,000)	(95.38)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SCI	30,400	(149,100)	(4.56)
PVS	38,600	(103,700)	(4.03)
TNG	36,000	(45,000)	(1.61)
TC6	18,100	(84,200)	(1.50)
THT	19,800	(70,000)	(1.30)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,600	-0.4%	1,987,100	50.48	E1VFN30	45.27	47.91	(2.63)
FUEMAV30	17,700	-1.2%	437,800	7.76	FUEMAV30	7.57	7.46	0.11
FUESSV30	18,610	-0.5%	11,100	0.21	FUESSV30	0.00	0.10	(0.10)
FUESSV50	22,500	0.0%	46,000	1.02	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	22,390	-0.9%	1,134,500	24.87	FUESSVFL	1.67	24.68	(23.02)
FUEVFN30	28,500	-0.3%	12,426,900	353.87	FUEVFN30	11.68	351.78	(340.10)
FUEVN100	20,640	0.6%	55,100	1.12	FUEVN100	0.73	0.71	0.02
FUEIP100	11,040	-0.5%	32,100	0.35	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,820	-0.8%	97,000	0.95	FUEKIV30	0.26	0.59	(0.34)
Tổng cộng			16,227,600	440.62	Tổng cộng	67.18	433.24	(366.06)



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,700	-5.0%	43,680	116	33,250	399	(1,301)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	1,800	-4.8%	1,750	78	33,250	81	(1,719)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,240	-7.5%	13,340	197	33,250	408	(832)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	1,330	-8.9%	4,500	94	33,250	171	(1,159)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	1,900	-5.5%	160	121	93,800	77	(1,823)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	820	-17.2%	37,090	32	93,800	34	(786)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	810	-5.8%	7,580	78	93,800	14	(796)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,480	0.0%	18,040	197	93,800	277	(1,203)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,730	0.0%	12,350	109	93,800	604	(1,126)	89,700	10.0	24/06/2022
CHDB2103	590	-4.8%	6,100	51	27,400	18	(572)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,050	-8.7%	3,340	198	27,400	227	(823)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,220	-11.6%	14,720	94	27,400	75	(1,145)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	400	2.6%	124,020	51	51,100	2	(398)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,390	7.8%	9,520	121	51,100	46	(1,344)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	650	1.6%	211,440	116	51,100	48	(602)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	440	12.8%	100,030	58	51,100	0	(440)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	2,100	7.7%	21,270	78	51,100	433	(1,667)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	1,260	6.8%	56,670	228	51,100	554	(706)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	990	7.6%	123,130	198	51,100	300	(690)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	2,400	9.1%	127,530	197	51,100	995	(1,405)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	2,450	7.0%	82,180	109	51,100	1,417	(1,033)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,410	-7.2%	37,100	51	53,800	1,256	(154)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,100	-12.0%	7,810	212	53,800	258	(842)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	2,310	-9.4%	7,980	109	53,800	871	(1,439)	52,000	4.0	24/06/2022
CMBB2107	1,860	-12.3%	78,580	32	32,200	1,130	(730)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	770	-13.5%	6,800	58	32,200	103	(667)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,510	-6.4%	46,040	197	32,200	2,090	(1,420)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	4,200	-2.3%	25,990	58	158,200	4,076	(124)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	2,240	-18.6%	3,920	7	158,200	1,691	(549)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	730	-9.9%	15,680	51	158,200	140	(590)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	2,050	-3.3%	134,570	32	158,200	1,665	(385)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,900	-2.6%	630	78	158,200	666	(1,234)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,380	-5.5%	53,590	198	158,200	450	(930)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,810	-2.7%	500	15	134,200	6,755	(55)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	1,990	-5.2%	770	7	134,200	1,651	(339)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2111	1,090	-9.2%	98,180	32	134,200	467	(623)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	780	-10.3%	1,320	78	134,200	18	(762)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,200	-7.7%	5,940	44	134,200	424	(776)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,330	2.6%	30,180	197	134,200	1,007	(1,323)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	370	5.7%	9,010	51	76,000	2	(368)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	580	-3.3%	48,930	212	76,000	56	(524)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	800	-1.2%	3,950	51	89,500	134	(666)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,450	-2.4%	35,760	212	89,500	250	(2,200)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	2,300	35.3%	42,400	7	108,000	2,286	(14)	96,840	4.9	14/03/2022
CPNJ2109	600	30.4%	87,660	58	108,000	103	(497)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,610	34.2%	3,510	78	108,000	333	(1,277)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	3,050	8.5%	57,760	197	108,000	2,017	(1,033)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	600	-1.6%	51,810	51	31,500	224	(376)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	3,900	-7.1%	1,500	78	31,500	1,501	(2,399)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,520	-5.6%	55,580	198	31,500	793	(727)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,350	-8.2%	13,290	197	31,500	2,086	(1,264)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,500	-9.1%	8,930	94	31,500	136	(1,364)	34,800	3.0	09/06/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2105	1,690	-6.1%	39,420	58	49,250	892	(798)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2108	60	-25.0%	23,990	7	49,250	(0)	(60)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2111	480	-18.6%	2,120	30	49,250	0	(480)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	880	-4.4%	83,630	116	49,250	114	(766)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,610	-5.9%	15,020	197	49,250	483	(1,127)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	1,250	-9.4%	16,000	94	49,250	173	(1,077)	52,000	5.0	09/06/2022
CTPB2101	2,340	-13.3%	9,660	30	39,000	1,549	(791)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,460	-13.6%	102,250	197	39,000	595	(865)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2111	230	-14.8%	94,710	51	76,200	0	(230)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	880	-12.0%	30,770	116	76,200	40	(840)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	320	-18.0%	9,520	58	76,200	0	(320)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	550	-21.4%	169,050	163	76,200	43	(507)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	750	-6.3%	70,000	198	76,200	116	(634)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	810	-12.0%	112,070	197	76,200	126	(684)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	1,040	-9.6%	5,390	109	76,200	85	(955)	83,000	10.0	24/06/2022
CVIC2106	200	-9.1%	12,910	51	78,500	0	(200)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	400	-11.1%	10,700	32	78,500	0	(400)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	260	-3.7%	8,730	58	78,500	0	(260)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	520	-1.9%	18,130	78	78,500	0	(520)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	220	-12.0%	37,660	30	78,500	(0)	(220)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	790	0.0%	12,200	198	78,500	28	(762)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	710	-20.2%	32,400	51	134,200	245	(465)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	150	0.0%	13,830	51	76,800	0	(150)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	120	-40.0%	10,930	32	76,800	0	(120)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	170	-15.0%	50,630	58	76,800	0	(170)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	440	-12.0%	4,460	78	76,800	0	(440)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	670	-10.7%	54,230	198	76,800	52	(618)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	950	-8.7%	7,490	109	76,800	37	(913)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2107	600	1.7%	33,170	7	37,700	(0)	(600)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2110	1,050	-7.1%	1,710	30	37,700	1	(1,049)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,810	-10.8%	74,540	44	37,700	948	(862)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,540	-1.3%	29,080	197	37,700	698	(842)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,050	-9.5%	62,010	58	32,900	609	(441)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	710	-1.4%	44,790	51	32,900	377	(333)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	690	-14.8%	61,510	58	32,900	42	(648)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,560	-10.2%	3,980	78	32,900	651	(1,909)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,300	-3.7%	24,830	197	32,900	584	(716)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,640	-8.9%	8,150	94	32,900	195	(1,445)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PLX (New)	HOSE	63,300	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
BSR (New)	UPCOM	29,194	32,300	07/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	124,600	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
FRT (New)	HOSE	130,000	152,000	07/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
NLG (New)	HOSE	54,900	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
TRA	HOSE	94,500	122,400	25/02/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
MSN	HOSE	158,200	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	76,200	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	53,800	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	32,900	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW	HOSE	119,300	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
TNH	HOSE	47,950	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PET	HOSE	55,600	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	108,000	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	134,200	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	76,800	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	53,800	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	73,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	57,800	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	36,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	81,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	42,970	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	59,700	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	78,800	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	39,250	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	116,700	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	78,300	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	93,800	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	86,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	17,050	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	23,600	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	26,950	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	73,800	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	90,500	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	51,100	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	56,000	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	52,800	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	54,600	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	76,700	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	84,900	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	33,250	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	49,250	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	32,200	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	58,900	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,500	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	49,619	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	78,500	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	42,250	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	32,150	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	37,700	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	27,400	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	39,000	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	26,050	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	44,900	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	22,000	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	25,600	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	25,500	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	17,600	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	42,336	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn